

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 9: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loại cây/Nă m trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Văn Xuôi	224	3	b	2002	3.40	3.40	2.771	714	2.057	782	1.173	102	3.600	8.500	30.600.000	
Văn Xuôi	224	3	b1	2002	0.80	0.80	864	352	512	272	224	16	806	8.500	6.851.000	
Văn Xuôi	224	3	c	2002	7.20	7.20	6.192	2.715	3.477	1.070	2.160	247	6.435	8.500	54.697.500	
Văn Xuôi	224	3	d	2002	6.50	6.50	4.513	1.467	3.046	1.003	1.764	279	5.651	8.500	48.033.500	
Văn Xuôi	224	3	e	2002	6.80	6.80	4.721	1.457	3.264	1.185	1.846	233	5.860	8.500	49.810.000	
Văn Xuôi	224	3	f	2002	4.40	4.40	4.224	1.866	2.358	1.038	1.250	70	3.924	8.500	33.354.000	
Văn Xuôi	224	4	b	2002	9.20	9.20	6.624	2.617	4.007	1.247	2.494	266	7.378	8.500	62.713.000	
Văn Xuôi	224	4	e	2002	5.90	5.90	3.324	1.514	1.809	452	1.239	118	3.441	8.500	29.248.500	
Văn Xuôi	267	6	a1	2002	6.70	6.70	2.010	632	1.378	287	823	268	2.909	8.500	24.726.500	
Văn Xuôi	267	6	a2	2002	3.00	3.00	2.680	780	1.900	340	1.140	420	4.131	8.500	35.113.500	
Văn Xuôi	267	6	a3	2002	6.20	6.20	1.736	434	1.302	186	868	248	2.827	8.500	24.029.500	
Văn Xuôi	267	6	a4	2002	2.80	2.80	3.528	411	3.117	709	1.549	859	6.844	8.500	58.174.000	
Văn Xuôi	267	6	a5	2002	2.40	2.40	2.496	832	1.664	256	912	496	3.826	8.500	32.521.000	
Văn Xuôi	267	6	a6	2002	4.00	4.00	3.680	900	2.780	460	1.660	660	6.141	8.500	52.198.500	
Tổng cộng					69.30	69.30	49.363	16.691	32.672	9.288	19.102	4.281	63.773		542.070.500	